

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**  
Khu Cảng cá Tắc cù, Châu thành, Tỉnh Kiên Giang

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** ***QUÝ IV / 2019***



**tháng 12 năm 2019**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>43.971.984.834</b>	<b>63.684.156.768</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>533.049.833</b>	<b>1.395.254.129</b>
1-Tiền	111	V.01	533.049.833	1.395.254.129
2-Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
3-Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.676.721.740</b>	<b>19.340.931.684</b>
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.180.356.093	12.733.481.644
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.024.956.033	1.081.097.555
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.071.315.792	5.905.796.759
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(599.906.178)	(379.444.274)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.503.510.930</b>	<b>39.142.125.500</b>
1-Hàng tồn kho	141	V.04	25.503.510.930	39.142.125.500
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.758.702.331</b>	<b>1.305.845.455</b>
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		359.760.651	469.390.568
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		378.575.589	685.596.318
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05	153.057.967	150.858.569
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		867.308.124	
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>40.490.409.723</b>	<b>43.632.060.711</b>
(200=210+220+240+250+260)				
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.528.875.191</b>	<b>42.953.211.015</b>
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.289.962.944	38.607.495.124
- Nguyên giá	222		65.946.846.828	65.946.846.828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.656.883.884)	(27.339.351.704)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	567.062.584	587.062.584
- Nguyên giá	225		600.000.000	600.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(32.937.416)	(12.937.416)
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.671.849.663	3.758.653.307
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(787.331.821)	(700.528.177)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			



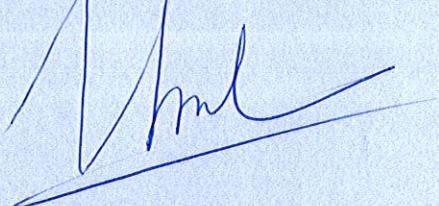
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.530.000.000	1.530.000.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>961.534.532</b>	<b>678.849.696</b>
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	655.534.532	372.849.696
2-Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>84.462.394.557</b>	<b>107.316.217.479</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
<b>A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>69.602.354.563</b>	<b>82.847.022.702</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.602.354.563</b>	<b>82.683.397.702</b>
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.726.656.098	21.601.358.605
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.600.000.000	2.000.000.000
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	129.636.340	127.150.092
4-Phải trả người lao động	314			
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.445.848.898	1.115.763.791
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51.497.264.098	57.839.125.214
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	32.949.129	
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.170.000.000</b>	<b>163.625.000</b>
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.170.000.000	163.625.000
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)</b>	<b>400</b>		<b>14.860.039.994</b>	<b>24.469.194.777</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>14.860.039.994</b>	<b>24.469.194.777</b>
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411 a		22.998.540.000	22.998.540.000



8-Quỹ đầu tư phát triển	418			
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(8.138.500.006)	1.470.654.777
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421 a		1.470.694.777	236.955.201
-LNST chưa phân phối kỳ này	421 b		(9.609.194.783)	1.233.699.576
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>84.462.394.557</b>	<b>107.316.217.479</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 18 tháng 1 năm 2020

GIÁM ĐỐC



HUỲNH CHÂU SANG



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 Năm 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		
			4	5	6	7
1.Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	20.982.876.937	59.113.667.880	134.529.144.979	179.503.891.646
2. Các khoản giảm trừ	02				847.210.000	
3. Doanh thu thuần ( 10=01-02 )	10		20.982.876.937	59.113.667.880	133.681.934.979	179.503.891.646
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25.569.467.750	52.840.546.210	130.227.068.591	163.311.009.767
5. Lợi nhuận gộp ( 20=10 - 11 )	20		(4.586.590.813)	6.273.121.670	3.454.866.388	16.192.881.879
6. Doanh thu HD tài chính	21	VI.26	408.191.513	44.043.781	811.515.683	555.295.936
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	709.531.967	837.616.866	3.114.797.697	3.940.423.321
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		643.033.094	639.230.605	2.634.863.483	3.586.926.657
8. Chi phí bán hàng	25		1.609.340.233	1.877.946.279	5.960.654.830	5.796.371.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.039.555.282	1.495.089.552	4.696.694.089	4.831.261.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(7.536.826.782)	2.106.512.754	(9.505.764.545)	2.180.120.982
11.Thu nhập khác	31					



**CÔNG TY CP CBTS XK NGÔ QUYÊN**  
*Khu công cá Tắc cù, Châu thành, Tỉnh Kiên giang*

12. Chi phí khác	32			656.358.569		656.358.569
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40			(656.358.569)		(656.358.569)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		(7.536.826.782)	1.450.154.185	(9.505.764.545)	1.523.762.413
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.536.825.782)	1.450.154.185	(9.505.764.545)	1.523.762.413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN KIM BÚP**

**Rạch giá, ngày 18 tháng 01 năm 2020**  
**GIÁM ĐỐC**



**HUYỀN CHÂU SANG**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương trực tiếp )  
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2019

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D</b>			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	140.615.066.107	196.307.034.820
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & DV	02	(121.979.525.200)	(177.782.827.766)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.515.755.715)	(13.129.766.941)
4	Chi trả lãi vay	04	(2.635.165.555)	(3.021.164.936)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	9.316.698.740	9.078.864.186
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(8.486.012.144)	(10.144.263.339)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.315.306.233	1.307.876.024
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21		(105.000.000)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	397.824.056	520.544.641
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	397.824.056	415.544.641
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	219.588.074.435	261.266.872.409
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(225.086.109.617)	(262.626.843.656)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(81.000.000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.579.035.182)	(1.359.971.247)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(865.904.893)	363.449.418
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.395.294.129	1.017.971.253
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.660.597	13.833.458
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	533.049.833	1.395.254.129

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KIM BÚP

Rạch giá, ngày 18 tháng 01 năm 2020

GIÁM ĐỐC

HUỲNH CHÂU SANG



# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV /2019**

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### ***1. Hình thức sở hữu vốn:***

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 19.999.440.000 đồng.

### ***2. Lĩnh vực kinh doanh:*** Chế biến thủy sản xuất khẩu

### ***3. Ngành nghề kinh doanh:***

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

***1. Kỳ kế toán năm:*** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

### ***2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:***

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam ( VNĐ ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

***1. Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*** Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

***3. Hình thức kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

## **IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.



## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

## **5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.



#### **6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

#### **7. Lương:**

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **10. Thuế:**

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Tại Điều 6 theo thông tư số 96/2015/TT-BCT ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính ban hành, hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014-BTC ngày 18/6/2014.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### **11. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### **12. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	98.564.472	462.452.006
- Tiền gửi ngân hàng	454.485.361	82.953.532
<b>Cộng</b>	<b>533.049.833</b>	<b>545.405.538</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Phải thu khách hàng	6.180.356.093	15.435.592.734
- Trả trước cho người bán	2.024.956.033	1.763.146.386
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	6.071.315.792	6.096.340.699
- Dự phòng phải thu khó đòi	(599.906.178)	(379.444.274)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.676.721.740</b>	<b>22.915.635.545</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	3.738.589.479	5.740.727.470
- Công cụ, dụng cụ	1.430.584.151	1.496.076.884
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	20.268.850.754	27.178.383.984
- Hàng Hoa	65.486.546	65.486.546
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>24.636.202.806</b>	<b>34.480.674.883</b>
<b>4. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	378.575.589	1.147.769.091
- Thuế và các khoản phải thu	153.57.967	151.377.967
- Tạm ứng	867.308.124	1.084.577.100
<b>Cộng</b>	<b>1.398.941.680</b>	<b>2.383.724.158</b>
<b>5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
<b>Nguyên giá :</b>		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25.243.703.977	25.243.703.977
- Máy móc , thiết bị	39.581.154.582	39.581.154.582
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	872.605.575	872.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
- Tài sản cố định thuê tài chính	600.000.000	600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>71.006.028.312</b>	<b>71.006.028.312</b>
<b>Khấu hao :</b>		
- Đất	787.331.821	722.380.651
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.205.128.254	6.644.690.926
- Máy móc , thiết bị	22.548.139.843	20.046.660.990
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	760.009.072	706.615.049
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	188.031.789	107.844.366



	<b><u>31.488.640.779</u></b>	<b><u>27.305.811.331</u></b>
<b>Cộng</b>		
<b><u>Giá trị còn lại :</u></b>		
- Đất	3.671.849.663	3.736.800.833
- Nhà cửa, vật kiến trúc	18.108.000.046	18.718.279.722
- Máy móc , thiết bị	17.068.745.414	18.903.571.205
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	112.596.301	165.990.324
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	61.195.905	73.318.565
<b>Cộng</b>	<b><u>39.022.387.329</u></b>	<b><u>42.092.933.307</u></b>
<b>Tài sản cố định tăng trong kỳ</b>		
- Nhà cửa, vật kiến trúc		
- Máy móc , thiết bị		
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn		
- Thiết bị, dụng cụ quản lý		
<b>6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy)		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>		
Chi phí XDCB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy		
<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Số dư đầu kỳ		
- Tăng trong kỳ		
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ		
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ		
<b>8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	52.667.264.093	56.806.533.983
- Vay dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b><u>56.806.533.983</u></b>	<b><u>56.806.533.983</u></b>
<b>9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Phải trả người bán	12.685.747.048	20.001.416.915
- Người mua trả tiền trước	2.600.000.000	2.153.536.400
- Phải trả công nhân viên		
- Chi phí phải trả		
<b>Cộng</b>	<b><u>15.285.747.048</u></b>	<b><u>22.154.953.315</u></b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Thuế phải nộp Nhà nước	129.636.339	197.289.742
- Thuế khác		
- Thuế TNCN	129.636.339	197.289.742



<b>Cộng</b>	<b><u>129.636.339</u></b>	<b><u>197.289.742</u></b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	320.088.802	215.720.124
- Bảo hiểm y tế	54.550.350	31.693.652
- Kinh phí công đoàn	44.583.000	55.569.080
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.626.746	12.006.032
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.017.000.000	1.017.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.445.848.898</u></b>	<b><u>1.331.988.888</u></b>
<b>13. Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Vay dài hạn	1.170.000.000	1.400.000.000
+ Vay ngân hàng		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.170.000.000</u></b>	<b><u>1.400.000.000</u></b>
<b>14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22.998.540.000	22.998.540.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển		
<b>Cộng</b>	<b><u>22.998.540.000</u></b>	<b><u>22.998.540.000</u></b>
<b>15. Doanh thu</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	<b>20.982.879.937</b>	<b>59.113.667.880</b>
+ Doanh thu bán hàng	20.089.645.156	58.262.240.950
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	884.231.781	851.426.930
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	<b>20.982.879.937</b>	<b>59.113.667.880</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	20.982.879.937	59.113.667.880
15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính	<b>408.191.513</b>	<b>44.043.781</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	180.164	647.082
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	408.011.349	43.396.699
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>25.569.467.750</b>	<b>52.840.546.210</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>709.531.967</b>	<b>837.616.866</b>
- Lãi tiền vay	643.033.094	639.230.605
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	66.498.873	198.386.261



**18. Thu nhập khác**

**19. Chi phí khác**

**656.358.569**

**20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	<b>14.005.457.564</b>	<b>53.491.286.382</b>
	13.065.382.294	49.505.242.847
	528.492.460	2.773.604.138
	404.875.991	1.208.949.488
	6.706.819	3.489.909
20.2 - Chi phí phân công	<b>3.702.001.165</b>	<b>5.549.204.630</b>
	2.682.947.735	4.484.093.562
	304.343.000	219.445.000
	714.710.430	845.666.068
20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	<b>848.367.069</b>	<b>863.446.722</b>
	848.367.069	863.446.722
20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	<b>2.210.975.681</b>	<b>2.336.693.885</b>
	841.742.825	1.388.037.200
	1.354.084.738	931.327.416
	15.148.118	17.329.269
20.5 - Chi phí khác bằng tiền	<b>892.266.595</b>	<b>2.277.229.105</b>
	334.021.185	702.005.936
	255.255.495	946.618.863
	84.332.176	211.223.670
	218.657.739	417.380.636

**21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ**

**Quý 4 năm 2019**

**Quý 4 năm 2018**

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>(7.536.826.782)</b>	<b>1.450.154.185</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	<b>(7.536.826.782)</b>	<b>1.450.154.185</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>(7.536.826.782)</b>	<b>1.450.154.185</b>

**KÊ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN KIM BÚP**

**Rạch giá, ngày 18 tháng 01 năm 2020**

**GIÁM ĐỐC**



**HUỖNH CHÂU SANG**